

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Phân bổ vốn sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương năm 2025 thực hiện
Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc
thiểu số và miền núi tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ
năm 2021 đến năm 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2024;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025; số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; số 18/2023/QĐ-TTg ngày 01/7/2023 về sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ; số 778/QĐ-TTg ngày 16/4/2025 về việc bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 của các bộ, cơ quan ở trung ương và địa phương thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 về quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025; số 75/2024/TT-BTC ngày 31/10/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 05/2025/TT-BDTTG ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo về việc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 22/2024/TT-BNNPTNT ngày 11/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số hoạt động về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 258/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; số 12/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 sửa đổi, bổ sung Điều 6 và một số nội dung Phụ lục ban hành kèm theo quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 258/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 21/7/2025 sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 258/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh; số 661/NQ-HĐND ngày 21/7/2025 phân bổ vốn sự nghiệp nguồn ngân sách Trung ương năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Theo đề nghị của Sở Dân tộc và Tôn giáo tại Tờ trình số 53/TTr-SDTTG ngày 29/7/2025 (kèm theo Văn bản số 6834/STC-ĐPCS ngày 25/7/2025 của Sở Tài chính).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ vốn sự nghiệp nguồn ngân sách Trung ương năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, với các nội dung chủ yếu sau:

I. Tổng nguồn vốn Trung ương giao: 421.316 triệu đồng.

II. Tổng số vốn phân bổ đợt này: 421.316 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm).

1. Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt **là 4.180 triệu đồng.**

Giao Sở Dân tộc và Tôn giáo chủ trì, căn cứ hướng dẫn của Bộ Dân tộc và Tôn giáo; các Bộ, ngành Trung ương hướng dẫn triển khai thực hiện Dự án đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

(Chi tiết tại Phụ lục I.1 kèm theo).

2. Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị là **79.592 triệu đồng**, trong đó:

2.1. Tiểu dự án 1, Dự án 3: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân là **68.792 triệu đồng.**

Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, căn cứ hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; các Bộ, ngành Trung ương hướng dẫn triển khai thực hiện Tiểu dự án đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

(Chi tiết tại Phụ biểu I.2 kèm theo).

2.2. Tiểu dự án 2, Dự án 3: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là **10.800 triệu đồng.**

Giao Sở Dân tộc và Tôn giáo chủ trì, căn cứ hướng dẫn của Bộ Dân tộc và Tôn giáo; các Bộ, ngành Trung ương và Đề án “Phát triển các mô hình cây trồng, vật nuôi, dược liệu, sản phẩm có lợi thế khu vực miền núi tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021 - 2025”, hướng dẫn triển khai thực hiện Tiểu dự án đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

(Chi tiết tại Phụ lục I.3 kèm theo).

3. Tiểu dự án 1 - Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là **234.326 triệu đồng**.

Giao Sở Dân tộc và Tôn giáo chủ trì, căn cứ hướng dẫn của Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Tài chính và các Bộ, ngành Trung ương trên cơ sở danh mục đề xuất và nguồn kinh phí được giao, tiến hành kiểm tra, hướng dẫn, thông báo danh mục cho các xã để làm cơ sở triển khai thực hiện, đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

(Chi tiết tại Phụ lục I.4 kèm theo).

4. Dự án 5: Phát triển giáo dục, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là **25.002 triệu đồng**, trong đó:

4.1. Tiểu dự án 2, Dự án 5: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng dân tộc thiểu số là **4.365 triệu đồng**.

Giao Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh căn cứ chương trình, tài liệu của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an xây dựng kế hoạch và tổ chức bồi dưỡng kiến thức dân tộc cho các đối tượng theo lĩnh vực phụ trách, đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

(Chi tiết tại Phụ lục I.5 kèm theo).

4.2. Tiểu dự án 3, Dự án 5: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi là **10.637 triệu đồng**.

Giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, căn cứ hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo; các Bộ, ngành Trung ương hướng dẫn triển khai thực hiện Tiểu dự án đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

(Chi tiết tại Phụ lục I.6 kèm theo).

4.3. Tiểu dự án 4, Dự án 5: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình là **10.000 triệu đồng**.

Giao Sở Dân tộc và Tôn giáo chủ trì, căn cứ hướng dẫn của Bộ Dân tộc và Tôn giáo; các Bộ, ngành Trung ương có liên quan, phối hợp với Sở Tài chính, UBND các xã xây dựng Kế hoạch đào tạo, tập huấn năm 2025 và dự toán chi tiết, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt để thực hiện.

(Chi tiết tại Phụ lục I.7 kèm theo).

5. Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch là **17.520 triệu đồng**.

Giao Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch chủ trì, căn cứ hướng dẫn của Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch và các Bộ, ngành Trung ương hướng dẫn triển khai thực hiện Dự án, đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

(Chi tiết tại Phụ lục I.8 kèm theo).

6. Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em là **7.000 triệu đồng**.

Giao Sở Y tế chủ trì, căn cứ hướng dẫn của Bộ Y tế và các Bộ, ngành Trung ương hướng dẫn triển khai thực hiện Dự án, đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

(Chi tiết tại Phụ lục I.9 kèm theo).

7. Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em là **19.456 triệu đồng**.

Giao Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh chủ trì, trên cơ sở các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam và các Bộ, ngành Trung ương hướng dẫn triển khai thực hiện Dự án, đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

(Chi tiết tại Phụ lục I.10 kèm theo).

8. Tiểu dự án 2 - Dự án 9: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là **6.000 triệu đồng**.

Giao Sở Dân tộc và Tôn giáo chủ trì, căn cứ hướng dẫn của Bộ Dân tộc và Tôn giáo, các Bộ, ngành Trung ương hướng dẫn triển khai thực hiện Tiểu dự án, đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

(Chi tiết tại Phụ lục I.11 kèm theo).

9. Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình là **28.240 triệu đồng**, trong đó:

9.1. Tiểu dự án 1, Dự án 10: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào là **16.000 triệu đồng**.

Giao Sở Dân tộc và Tôn giáo, Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Sở Tư pháp, Công an tỉnh căn cứ hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương triển khai thực hiện Tiểu dự án, đồng thời theo chức năng, nhiệm vụ được giao hướng dẫn UBND các xã thực hiện Tiểu dự án đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

(Chi tiết tại Phụ lục I.12 kèm theo).

9.2. Tiểu dự án 2, Dự án 10: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là **4.690 triệu đồng**.

Giao Sở Khoa học và Công nghệ, Liên minh Hợp tác xã căn cứ hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương tổ chức triển khai thực hiện Tiểu dự án đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

(Chi tiết tại Phụ lục I.13 kèm theo).

9.3. Tiểu dự án 3, Dự án 10: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình là **7.550 triệu đồng**.

Giao Sở Dân tộc và Tôn giáo chủ trì, căn cứ hướng dẫn của Bộ Dân tộc và Tôn giáo; các Bộ, ngành Trung ương có liên quan hướng dẫn thực hiện Tiểu dự án đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

(Chi tiết tại Phụ lục I.14 kèm theo).

III. Nguồn vốn thực hiện

Từ nguồn vốn sự nghiệp Trung ương giao năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 (tại Quyết định số 778/QĐ-TTg ngày 16/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Dân tộc và Tôn giáo, Sở Tài chính chịu trách nhiệm trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan có liên quan về tính chính xác của các nội dung tham mưu, thẩm định số liệu báo cáo và đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn, định mức theo quy định.

2. Sở Tài chính thực hiện thông báo bổ sung có mục tiêu cho các xã và thông báo bổ sung dự toán kinh phí cho các đơn vị cấp tỉnh để tổ chức thực hiện.

3. Giao Sở Dân tộc và Tôn giáo, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Y tế, Sở Tư pháp, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh phối hợp với các ngành có liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các Dự án, Tiểu dự án đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

4. Các đơn vị được giao kinh phí thực hiện có nhiệm vụ chủ động phối hợp với các cơ quan chủ quản chương trình và cấp có thẩm quyền để triển khai thực

hiện đúng quy định; quản lý, sử dụng nguồn kinh phí đúng mục đích, công khai, dân chủ, có hiệu quả và thanh quyết toán theo quy định hiện hành. Báo cáo tổng kết, đánh giá kết quả về Sở Dân tộc và Tôn giáo; đồng thời, chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về thực hiện các dự án, tiểu dự án.

5. Các sở, ngành, địa phương thực hiện huy động và lồng ghép nguồn vốn trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo nội dung và nguyên tắc quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ, Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ; việc lồng ghép các nguồn vốn phải đảm bảo theo Luật ngân sách Nhà nước, có cùng mục tiêu, đối tượng thụ hưởng, nội dung hoạt động và được thực hiện trên cùng một địa bàn cấp xã của chương trình mục tiêu quốc gia và phù hợp với các văn bản quy định liên quan. Việc huy động và lồng ghép tránh chồng chéo, trùng lặp; quy trình, thủ tục thanh toán, quyết toán vốn lồng ghép được thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Dân tộc và Tôn giáo, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Tư pháp; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Khu vực XI tỉnh Thanh Hóa; Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các xã; các tổ chức, đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 QĐ;
- Các Bộ: Tài chính, Dân tộc và Tôn giáo, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa - Thể thao và Du lịch;
- Thường trực Tỉnh ủy (để báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh Thanh Hóa;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu: VT, VX, KTTC (TĐN49163).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đầu Thanh Tùng

Phụ lục I
PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025 THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh)

Đvt: Triệu đồng

STT	Tên Dự án/Tiểu dự án	Kế hoạch vốn năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ giao (tại Quyết định số 778/QĐ-TTg ngày 16/4/2025)	Phân bổ vốn năm 2025	Ghi chú
A	B	1	2	3
	TỔNG CỘNG	421.316	421.316	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		4.180	Chi tiết tại Phụ lục I.1
2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		79.592	
2.1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân.		68.792	Chi tiết tại Phụ lục I.2
2.2	Tiểu dự án 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		10.800	Chi tiết tại Phụ lục I.3
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		234.326	
3.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.		234.326	Chi tiết tại Phụ lục I.4
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.		25.002	
4.1	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng dân tộc thiểu số.		4.365	Chi tiết tại Phụ lục I.5
4.2	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi.		10.637	Chi tiết tại Phụ lục I.6

STT	Tên Dự án/Tiểu dự án	Kế hoạch vốn năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ giao (tại Quyết định số 778/QĐ-TTg ngày 16/4/2025)	Phân bổ vốn năm 2025	Ghi chú
A	B	1	2	3
4.3	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình.		10.000	Chi tiết tại Phụ lục I.7
5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch.		17.520	Chi tiết tại Phụ lục I.8
6	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em.		7.000	Chi tiết tại Phụ lục I.9
7	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em.		19.456	Chi tiết tại Phụ lục I.10
8	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù		6.000	
8.1	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.		6.000	Chi tiết tại Phụ lục I.11
9	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình		28.240	
9.1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào		16.000	Chi tiết tại Phụ lục I.12
9.2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		4.690	Chi tiết tại Phụ lục I.13
9.3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình.		7.550	Chi tiết tại Phụ lục I.14

Phụ lục II
TỔNG HỢP PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025 THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ
VÀ MIỀN NÚI TỈNH THANH HÓA GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 2624/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đvt: Triệu đồng

TT	Đơn vị	TỔNG CỘNG	Các Dự án, Tiểu dự án thành phần													
			Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		Tiểu dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Dự án 5: Phát triển giáo dục, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	Tiểu dự án 9: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình		
				Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	Tiểu dự án 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng dân tộc thiểu số	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình					Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG CỘNG	421.316	4.180	68.792	10.800	234.326	4.365	10.637	10.000	17.520	7.000	19.456	6.000	16.000	4.690	7.550
I	CẤP TỈNH	59.434		6.116	10.800		4.365	10.637	10.000	950	700	5.835	180	2.254	4.690	2.907
1	Sở Dân tộc và Tôn giáo	22.274			10.000				10.000					1.294		980
2	Sở Nông nghiệp và Môi trường	189														189
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	76														76
5	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	1.506								950				480		76

[illegible]

[illegible]

TT	Đơn vị	TỔNG CỘNG	Các Dự án, Tiểu dự án thành phần													
			Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		Tiểu dự án 1, Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Dự án 5: Phát triển giáo dục, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	Tiểu dự án 2, Dự án 9: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình		
				Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	Tiểu dự án 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng dân tộc thiểu số	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình					Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điểm hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
28	BQL Khu BT TT Pù Hu	1.433		1.433												
29	Trường Trung cấp nghề miền núi Thanh Hóa	10.637						10.637								
II	CẤP XÃ	361.882	4.180	62.676		234.326				16.570	6.300	13.621	5.820	13.746		4.643
1	Xã Mường Lát	7.361		1.504		4.540				160	89	256	645	79		88
2	Xã Mường Chanh	3.865	117			3.023				160	27	186	255	79		18
3	Xã Mường Lý	8.999		2.678		4.936				361	89	233	535	79		88
4	Xã Nhi Sơn	6.691	78	367		5.319				160	89	256	255	79		88
5	Xã Pù Nhi	7.882	168	967		5.175				160	89	256	900	79		88
6	Xã Quang Chiểu	8.889		2.879		5.076				191	89	256	231	79		88
7	Xã Tam Chung	9.448	177	3.323		5.161				160	89	256	115	79		88

TT	Đơn vị	TỔNG CỘNG	Các Dự án, Tiểu dự án thành phần													
			Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		Tiểu dự án 1, Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Dự án 5: Phát triển giáo dục, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	Tiểu dự án 2, Dự án 9: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình		
				Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	Tiểu dự án 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng dân tộc thiểu số	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình					Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điểm hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
8	Xã Trung Lý	11.089	294	4.076		5.225				762	89	256	220	79		88
9	Xã Hồi Xuân	2.102	27			1.512				211	54	93	12	158		35
10	Xã Nam Xuân	3.971		264		3.023				191	81	186	15	158		53
11	Xã Thiên Phú	9.541		4.985		3.779				191	106	233	18	158		71
12	Xã Hiền Kiệt	6.850	66	2.228		3.779				191	106	233	18	158		71
13	Xã Phú Lệ	3.772	45			3.023				130	80	186	18	237		53
14	Xã Trung Thành	8.461	42	2.289		5.291				160	106	326	18	158		71
15	Xã Phú Xuân	3.481	12			3.023				130	27	186	6	79		18
16	Xã Trung Sơn	5.707	51	2.140		3.023				130	54	186	9	79		35
17	Xã Tam Lư	560								301	54		12	158		35

TT	Đơn vị	TỔNG CỘNG	Các Dự án, Tiểu dự án thành phần													
			Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		Tiểu dự án 1, Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Dự án 5: Phát triển giáo dục, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	Tiểu dự án 2, Dự án 9: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình		
				Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	Tiểu dự án 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng dân tộc thiểu số	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình					Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điểm hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
18	Xã Quan Sơn	3.647	6			3.023				130	54	186	55	158		35
19	Xã Trung Hạ	2.380	63	978		756				100	107	47	21	237		71
20	Xã Na Mèo	8.919		2.633		4.820				301	89	256	653	79		88
21	Xã Sơn Thủy	11.457		5.860		4.818				130	89	256	137	79		88
22	Xã Sơn Điện	1.835				1.512				100	27	93	6	79		18
23	Xã Mường Mìn	260								130	27		6	79		18
24	Xã Tam Thanh	1.865				1.512				130	27	93	6	79		18
25	Xã Linh Sơn	1.225	63			756				100	54	47	12	158		35
26	Xã Đồng Lương	2.830	33			2.268				130	54	140	12	158		35
27	Xã Văn Phú	5.498		788		3.779				391	81	233	15	158		53

TT	Đơn vị	TỔNG CỘNG	Các Dự án, Tiểu dự án thành phần													
			Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		Tiểu dự án 1, Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Dự án 5: Phát triển giáo dục, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	Tiểu dự án 2, Dự án 9: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình		
				Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	Tiểu dự án 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng dân tộc thiểu số	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình					Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
28	Xã Giao An	2.276	81			1.512				331	54	93	12	158		35
29	Xã Yên Khương	7.659		2.192		4.777				160	89	256	18	79		88
30	Xã Yên Thắng	7.158		4.413		2.268				160	54	140	9	79		35
31	Xã Bá Thước	3.879				3.023				281	81	186	18	237		53
32	Xã Thiết Ống	4.462				3.779				191	54	233	12	158		35
33	Xã Văn Nho	6.915	123	613		5.291				191	81	326	79	158		53
34	Xã Điền Quang	8.938	24	896		6.803				361	106	419	21	237		71
35	Xã Điền Lư	2.957				2.268				160	81	140	18	237		53
36	Xã Quý Lương	8.712	36	2.417		5.291				160	134	326	23	237		88
37	Xã Cổ Lũng	4.872	27	396		3.779				130	81	233	15	158		53

TT	Đơn vị	TỔNG CỘNG	Các Dự án, Tiểu dự án thành phần													
			Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		Tiểu dự án 1, Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Dự án 5: Phát triển giáo dục, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	Tiểu dự án 2, Dự án 9: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình		
				Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	Tiểu dự án 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng dân tộc thiểu số	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình					Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điểm hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
38	Xã Pù Luông	9.227		376		7.538				361	143	419	29	237		124
39	Xã Ngọc Lặc	647								211	81		65	237		53
40	Xã Thạch Lập	2.185				1.512				160	81	93	49	237		53
41	Xã Ngọc Liên	823								160	134		46	395		88
42	Xã Minh Sơn	2.121				1.512				100	81	93	45	237		53
43	Xã Nguyệt Ân	6.166				5.291				160	81	326	18	237		53
44	Xã Kiên Thọ	549								160	81		18	237		53
45	Xã Cẩm Thạch	676								160	106		23	316		71
46	Xã Cẩm Thủy	450								191	54		12	158		35
47	Xã Cẩm Tú	1.028								512	106		23	316		71

TT	Đơn vị	TỔNG CỘNG	Các Dự án, Tiểu dự án thành phần													
			Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		Tiểu dự án 1, Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Dự án 5: Phát triển giáo dục, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	Tiểu dự án 2, Dự án 9: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình		
				Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	Tiểu dự án 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng dân tộc thiểu số	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình					Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điểm hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
48	Xã Cẩm Vân	901								512	81		18	237		53
49	Xã Cẩm Tân	450								191	54		12	158		35
50	Xã Kim Tân	786	6							391	81		18	237		53
51	Xã Vân Du	2.385				1.512				391	81	93	18	237		53
52	Xã Ngọc Trạo	877								361	106		23	316		71
53	Xã Thạch Bình	746	39							191	106		23	316		71
54	Xã Thành Vinh	10.171		239		8.314				542	134	512	26	316		88
55	Xã Thạch Quảng	6.197				5.291				191	81	326	18	237		53
56	Xã Như Xuân	1.222				756				160	54	47	12	158		35
57	Xã Thượng Ninh	1.322				756				130	81	47	18	237		53

TT	Đơn vị	TỔNG CỘNG	Các Dự án, Tiểu dự án thành phần													
			Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		Tiểu dự án 1, Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Dự án 5: Phát triển giáo dục, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	Tiểu dự án 2, Dự án 9: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình		
				Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	Tiểu dự án 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng dân tộc thiểu số	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình					Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điểm hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
58	Xã Hoá Quý	1.222				756				160	54	47	12	158		35
59	Xã Xuân Bình	1.413				756				221	81	47	18	237		53
60	Xã Thanh Phong	17.140		1.967		13.492				160	268	698	53	237		265
61	Xã Thanh Quân	17.038		2.648		12.882				130	233	652	44	237		212
62	Xã Xuân Du	4.290	10			3.023				682	81	186	18	237		53
63	Xã Mậu Lâm	620								361	54		12	158		35
64	Xã Như Thanh	1.423				756				361	54	47	12	158		35
65	Xã Yên Thọ	1.423				756				361	54	47	12	158		35
66	Xã Thanh Kỳ	7.151	112			6.047				361	54	372	12	158		35
67	Xã Xuân Thái	3.871				3.023				532	27	186	6	79		18

TT	Đơn vị	TỔNG CỘNG	Các Dự án, Tiểu dự án thành phần													
			Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		Tiểu dự án 1, Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Dự án 5: Phát triển giáo dục, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	Tiểu dự án 2, Dự án 9: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình		
				Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	Tiểu dự án 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng dân tộc thiểu số	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình					Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
68	Xã Thường Xuân	1.219	120			756					54	47	49	158		35
69	Xã Luận Thành	1.631	410			756				130	54	47	41	158		35
70	Xã Tân Thành	7.090	650	386		5.190				100	116	279	105	158		106
71	Xã Thắng Lợi	7.831	500	19		6.383				130	81	419	88	158		53
72	Xã Xuân Chinh	14.092	200	2.171		10.498				130	81	698	103	158		53
73	Xã Yên Nhân	1.411	420			756					27	47	64	79		18
74	Xã Bát Mọt	8.717	60	5.984		2.268					54	140	97	79		35
75	Xã Lương Sơn	179	20								27		35	79		18
76	Xã Vạn Xuân	259	100								27		35	79		18
77	Xã Hà Long	130									27		6	79		18

TT	Đơn vị	TỔNG CỘNG	Các Dự án, Tiểu dự án thành phần													
			Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		Tiểu dự án 1, Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Dự án 5: Phát triển giáo dục, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	Tiểu dự án 2, Dự án 9: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình		
				Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	Tiểu dự án 2: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng dân tộc thiểu số	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình					Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điểm hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
78	Xã Quý Lộc	130									27		6	79		18
79	Xã Sao Vàng	389									81		18	237		53
80	Xã Thọ Lập	130									27		6	79		18
81	Xã Xuân Tín	130									27		6	79		18
82	Xã Thọ Bình	6.808				6.047					81	372	18	237		53
83	Xã Trường Lâm	803				756						47				

Phụ lục I.1

DỰ ÁN 1: GIẢI QUYẾT TÌNH TRẠNG THIẾU ĐẤT Ở, NHÀ Ở, ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT

(Kèm theo Quyết định số 2624/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đvt: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Nhu cầu hỗ trợ		Tính điểm			Kinh phí		
		Chuyển đổi nghề (hộ)	Nước SH phân tán (hộ)	Chuyển đổi nghề (0,1 điểm/hộ)	Nước SH phân tán (0,03 điểm/hộ)	Tổng điểm Dự án	Chuyển đổi nghề	Nước SH phân tán	Tổng số
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8 = 6 + 7
	TỔNG CỘNG	259	530	25.90	15.90	41.80	2.590	1.590	4.180
1	Xã Mường Chanh		39	-	1.17	1.17	-	117	117
2	Xã Nhi Sơn		26	-	0.78	0.78	-	78	78
3	Xã Pù Nhi		56	-	1.68	1.68	-	168	168
4	Xã Tam Chung		59	-	1.77	1.77	-	177	177
5	Xã Trung Lý		98	-	2.94	2.94	-	294	294
6	Xã Hồi Xuân	-	9	-	0.27	0.27	-	27	27
7	Xã Hiền Kiệt	-	22	-	0.66	0.66	-	66	66
8	Xã Phú Lệ	-	15	-	0.45	0.45	-	45	45
9	Xã Trung Thành	-	14	-	0.42	0.42	-	42	42
10	Xã Phú Xuân	-	4	-	0.12	0.12	-	12	12
11	Xã Trung Sơn	-	17	-	0.51	0.51	-	51	51
12	Xã Quan Sơn	-	2	-	0.06	0.06	-	6	6
13	Xã Trung Hạ	-	21	-	0.63	0.63	-	63	63
14	Xã Linh Sơn	-	21	-	0.63	0.63	-	63	63
15	Xã Đồng Lương	-	11	-	0.33	0.33	-	33	33
16	Xã Giao An	-	27	-	0.81	0.81	-	81	81
17	Xã Văn Nho	-	41	-	1.23	1.23	-	123	123

TT	Đơn vị	Nhu cầu hỗ trợ		Tính điểm			Kinh phí		
		Chuyển đổi nghề (hộ)	Nước SH phân tán (hộ)	Chuyển đổi nghề (0,1 điểm/hộ)	Nước SH phân tán (0,03 điểm/hộ)	Tổng điểm Dự án	Chuyển đổi nghề	Nước SH phân tán	Tổng số
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8 = 6 + 7
18	Xã Điện Quang	-	8	-	0.24	0.24	-	24	24
19	Xã Quý Lương	-	12	-	0.36	0.36	-	36	36
20	Xã Cổ Lũng	-	9	-	0.27	0.27	-	27	27
21	Xã Kim Tân	-	2	-	0.06	0.06	-	6	6
22	Xã Thạch Bình	-	13	-	0.39	0.39	-	39	39
23	Xã Xuân Du	1		0.10	-	0.10	10	-	10
24	Xã Thanh Kỳ	10	4	1.00	0.12	1.12	100	12	112
25	Xã Thường Xuân	12		1.20	-	1.20	120	-	120
26	Xã Luận Thành	41		4.10	-	4.10	410	-	410
27	Xã Tân Thành	65		6.50	-	6.50	650	-	650
28	Xã Thắng Lộc	50		5.00	-	5.00	500	-	500
29	Xã Xuân Chinh	20		2.00	-	2.00	200	-	200
30	Xã Yên Nhân	42		4.20	-	4.20	420	-	420
31	Xã Bát Mọt	6		0.60	-	0.60	60	-	60
32	Xã Lương Sơn	2		0.20	-	0.20	20	-	20
33	Xã Vạn Xuân	10		1.00	-	1.00	100	-	100

Phụ lục I.2

TIÊU DỰ ÁN 1, DỰ ÁN 3 PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG, LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG GẮN VỚI BẢO VỆ RỪNG VÀ NÂNG CAO THU NHẬP CHO NGƯỜI DÂN
(Kèm theo Quyết định số 2624 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đvt: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Khối lượng (ha)		Phân bổ vốn năm 2025			
		Diện tích hỗ trợ khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng (ha)	Diện tích khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng mới	Kinh phí hỗ trợ khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cộng đồng (0,6 triệu đồng/ha)	Hỗ trợ lập hồ sơ khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng (0,05 triệu đồng/ha)	Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu (7%/tổng kinh phí bảo vệ rừng)	Kinh phí
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG	106.970.74	2.000	64.198	100	4.494	68.792
I	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng	9.523.27		5.715		401	6.116
2	Ban QLRPH Mường Lát	2.610.50		1.567		110	1.677
3	Ban QLRPH Quan Sơn	3.638.30		2.183		153	2.336
4	Ban QLRPH Thường Xuân	1.043.30		626		44	670
5	BQL Khu BTTT Pù Hu	2.231.17		1.339		94	1.433
II	Hỗ trợ bảo vệ rừng	97.447.47	2.000.00	58.483	100	4.093	62.676
1	UBND Xã Mường Lý	4.150.33	268.73	2.491	13	174	2.678
2	UBND Xã Nhi Sơn	564.48	73.92	339	4	24	367
3	UBND Xã Pù Nhi	1.487.75	246.51	893	12	62	967
4	UBND Xã Quang Chiểu	4.454.90	378.35	2.673	19	187	2.879
5	UBND Xã Tam Chung	5.147.28	352.25	3.089	18	216	3.323
6	UBND Xã Mường Lát	2.323.85	217.64	1.395	11	98	1.504
7	UBND Xã Trung Lý	6.313.29	462.60	3.788	23	265	4.076

STT	Đơn vị	Khối lượng (ha)		Phân bổ vốn năm 2025			
		Diện tích hỗ trợ khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng (ha)	Diện tích khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng mới	Kinh phí hỗ trợ khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cộng đồng (0,6 triệu đồng/ha)	Hỗ trợ lập hồ sơ khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng (0,05 triệu đồng/ha)	Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu (7%/tổng kinh phí bảo vệ rừng)	Kinh phí
A	B	1	2	3	4	5	6
8	UBND Xã Hiền Kiệt	3.468.46		2.082		146	2.228
9	UBND Xã Thiên Phú	7.764.10		4.659		326	4.985
10	UBND Xã Nam Xuân	410.16		247		17	264
11	UBND Xã Trung Thành	3.563.89		2.139		150	2.289
12	UBND Xã Trung Sơn	3.332.43		2.000		140	2.140
13	UBND Xã Trung Hạ	1.521.91		914		64	978
14	UBND Xã Sơn Thủy	9.127.31		5.477		383	5.860
15	UBND Xã Na Mèo	4.100.69		2.461		172	2.633
16	UBND Xã Văn Nho	954.91		573		40	613
17	UBND Xã Pù Luông	583.85		351		25	376
18	UBND Xã Cỗ Lũng	615.96		370		26	396
19	UBND Xã Quý Lương	3.763.90		2.259		158	2.417
20	UBND Xã Điện Quang	1.394.08		837		59	896
21	UBND Xã Yên Thắng	6.872.38		4.124		289	4.413
22	UBND Xã Yên Khương	3.413.70		2.049		143	2.192
23	UBND Xã Văn Phú	1.226.58		736		52	788
24	UBND Xã Xuân Chinh	3.381.02		2.029		142	2.171

STT	Đơn vị	Khối lượng (ha)		Phân bổ vốn năm 2025			
		Diện tích hỗ trợ khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng (ha)	Diện tích khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng mới	Kinh phí hỗ trợ khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cộng đồng (0,6 triệu đồng/ha)	Hỗ trợ lập hồ sơ khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng (0,05 triệu đồng/ha)	Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu (7%/tổng kinh phí bảo vệ rừng)	Kinh phí
A	B	1	2	3	4	5	6
25	UBND Xã Thắng Lợi	29.79		18		1	19
26	UBND Xã Tân Thành	600.74		361		25	386
27	UBND Xã Bát Mọt	9.320.57		5.593		391	5.984
28	UBND Xã Thanh Quân	4.124.90		2.475		173	2.648
29	UBND Xã Thanh Phong	3.062.90		1.838		129	1.967
30	UBND Xã Thành Vinh	371.36		223		16	239

Phụ lục L3

**TIỂU DỰ ÁN 2, DỰ ÁN 3: ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THEO CHUỖI GIÁ TRỊ VÙNG TRỒNG DƯỠC LIỆU QUÝ, THÚC ĐẨY
KHỞI SỰ KINH DOANH, KHỞI NGHIỆP VÀ THU HÚT ĐẦU TƯ VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN**
(Kèm theo Quyết định số 2624/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đvt: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Kinh phí	Ghi chú
A	B	1	2
	TỔNG CỘNG	10.800	
1	Sở Dân tộc và Tôn giáo	10.000	
2	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	500	
3	Tỉnh đoàn Thanh Hóa	300	

Phụ lục L4
TIÊU DỰ ÁN 1, DỰ ÁN 4: ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU, PHỤC VỤ SẢN XUẤT,
ĐỜI SỐNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
(Kèm theo Quyết định số 2624/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đvt: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Xã KVIII (09 điểm/ xã)	Trong đó:		Xã ATK (I, II) (8 điểm/xã)	Thôn ĐBKK (1,8 điểm/thôn)	Tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK (0,03 điểm/1%)	Tổng điểm các xã	Kinh phí
			KV III ATK (01 điểm/xã)	KV III BG (01 điểm/xã)					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG CỘNG	17	2	9	3	188	1054.6	558.0	234.326
1	Xã Mường Lát	1		1			27.1	10.8	4.540
2	Xã Mường Chanh					4		7.2	3.023
3	Xã Mường Lý	1					91.9	11.8	4.936
4	Xã Nhi Sơn	1		1			89.0	12.7	5.319
5	Xã Pù Nhi	1		1			77.5	12.3	5.175
6	Xã Quang Chiêu	1		1			69.6	12.1	5.076
7	Xã Tam Chung	1		1			76.4	12.3	5.161
8	Xã Trung Lý	1		1			81.4	12.4	5.225
9	Xã Hời Xuân					2		3.6	1.512
10	Xã Nam Xuân					4		7.2	3.023
11	Xã Thiên Phú					5		9.0	3.779
12	Xã Hiền Kiệt					5		9.0	3.779
13	Xã Phú Lệ					4		7.2	3.023

TT	Đơn vị	Xã KVIII (09 điểm/ xã)	Trong đó:		Xã ATK (I, II) (8 điểm/xã)	Thôn ĐBKK (1,8 điểm/thôn)	Tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK (0,03 điểm/1%)	Tổng điểm các xã	Kinh phí
			KV III ATK (01 điểm/xã)	KV III BG (01 điểm/xã)					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
14	Xã Trung Thành					7		12.6	5.291
15	Xã Phú Xuân					4		7.2	3.023
16	Xã Trung Sơn					4		7.2	3.023
17	Xã Quan Sơn					4		7.2	3.023
18	Xã Trung Hạ					1		1.8	756
19	Xã Na Mèo	1		1			49.3	11.5	4.820
20	Xã Sơn Thủy	1		1			49.2	11.5	4.818
21	Xã Sơn Điện					2		3.6	1.512
22	Xã Tam Thanh					2		3.6	1.512
23	Xã Bá Thước					4		7.2	3.023
24	Xã Thiết Ống					5		9.0	3.779
25	Xã Văn Nho					7		12.6	5.291
26	Xã Điền Quang					9		16.2	6.803
27	Xã Điền Lư					3		5.4	2.268
28	Xã Quý Lương					7		12.6	5.291
29	Xã Cổ Lũng					5		9.0	3.779
30	Xã Pù Luông	1				4	58.4	18.0	7.538
31	Xã Linh Sơn					1		1.8	756

TT	Đơn vị	Xã KVIII (09 điểm/ xã)	Trong đó:		Xã ATK (I, II) (8 điểm/xã)	Thôn ĐBKK (1,8 điểm/thôn)	Tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBKK (0,03 điểm/1%)	Tổng điểm các xã	Kinh phí
			KV III ATK (01 điểm/xã)	KV III BG (01 điểm/xã)					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
32	Xã Đồng Lương					3		5.4	2.268
33	Xã Văn Phú					5		9.0	3.779
34	Xã Giao An					2		3.6	1.512
35	Xã Yên Khương	1		1			45.9	11.4	4.777
36	Xã Yên Thắng					3		5.4	2.268
37	Xã Thạch Lập					2		3.6	1.512
38	Xã Minh Sơn					2		3.6	1.512
39	Xã Nguyệt Ấn					7		12.6	5.291
40	Xã Thường Xuân					1		1.8	756
41	Xã Luận Thành					1		1.8	756
42	Xã Tân Thành	1				1	52.0	12.4	5.190
43	Xã Thắng Lộc				1	4		15.2	6.383
44	Xã Xuân Chinh				2	5		25.0	10.498
45	Xã Yên Nhân					1		1.8	756
46	Xã Bát Mọt					3		5.4	2.268
47	Xã Như Xuân					1		1.8	756
48	Xã Thượng Ninh					1		1.8	756
49	Xã Hoá Quý					1		1.8	756

TT	Đơn vị	Xã KVIII (09 điểm/ xã)	Trong đó:		Xã ATK (I, II) (8 điểm/xã)	Thôn ĐBK (1,8 điểm/thôn)	Tỷ lệ hộ nghèo của xã ĐBK (0,03 điểm/1%)	Tổng điểm các xã	Kinh phí
			KV III ATK (01 điểm/xã)	KV III BG (01 điểm/xã)					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
50	Xã Xuân Bình					1		1.8	756
51	Xã Thanh Phong	3					171.0	32.1	13.492
52	Xã Thanh Quân	2	2			4	115.9	30.7	12.882
53	Xã Xuân Du					4		7.2	3.023
54	Xã Như Thanh					1		1.8	756
55	Xã Yên Thọ					1		1.8	756
56	Xã Thanh Kỳ					8		14.4	6.047
57	Xã Xuân Thái					4		7.2	3.023
58	Xã Vân Du					2		3.6	1.512
59	Xã Thành Vinh					11		19.8	8.314
60	Xã Thạch Quảng					7		12.6	5.291
61	Xã Thọ Bình					8		14.4	6.047
62	Xã Trường Lâm					1		1.8	756

Phụ lục I.5

TIÊU DỰ ÁN 2, DỰ ÁN 5: BỒI DƯỠNG KIẾN THỨC DÂN TỘC; ĐÀO TẠO DỰ BỊ ĐẠI HỌC, ĐẠI HỌC VÀ SAU ĐẠI HỌC ĐÁP ỨNG NHU CẦU NHÂN LỰC CHO VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ
(Kèm theo Quyết định số 2624/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đvt: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Kinh phí	Ghi chú
A	B	1	2
	TỔNG CỘNG	4.365	-
1	Công an tỉnh	2.685	
2	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	980	
3	Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	700	

Phụ lục I.6
TIÊU DỰ ÁN 3, DỰ ÁN 5: DỰ ÁN PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP
VÀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG
VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
(Kèm theo Quyết định số 2624/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đvt: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Kinh phí	Ghi chú
A	B	1	2
	TỔNG CỘNG	10.637	
1	Trường Trung cấp nghề Miền núi Thanh Hóa	10.637	

Phụ lục I.7
TIÊU DỰ ÁN 4, DỰ ÁN 5: ĐÀO TẠO NÂNG CAO NĂNG LỰC CHO CỘNG ĐỒNG
VÀ CÁN BỘ TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH Ở CÁC CẤP
(Kèm theo Quyết định số 2624/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đvt: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Kinh phí	Ghi chú
A	B	1	2
	TỔNG CỘNG	10.000	
1	Sở Dân tộc và Tôn giáo	10.000	

Phụ lục I.8
DỰ ÁN 6: BẢO TỒN, PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG TỐT ĐẸP
CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH
(Kèm theo Quyết định số 2624/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đvt: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Mục tiêu các nhiệm vụ (NV) thành phần của Dự án 6						Tổng số điểm	Kinh phí
		NV 3 (3,5 điểm/nv)	NV 4 (0,6 điểm/nv)	NV 8 (02 điểm/nv)	NV 9 (0,5 điểm/nv)	NV 16 (0,3 điểm/nv)	NV 18.2 (0,3 điểm/nv)		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG CỘNG								17.520
I	Cấp tỉnh								950
1	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch (5,4% tổng vốn phân bổ)								950
II	Cấp xã	3	8	20	145	56	69	165.3	16.570
1	Xã Mường Lát				2	1	1	1.6	160
2	Xã Mường Chanh				2	1	1	1.6	160
3	Xã Mường Lý			1	2	1	1	3.6	361
4	Xã Nhi Sơn				2	1	1	1.6	160
5	Xã Pù Nhi				2	1	1	1.6	160
6	Xã Quang Chiểu				2	2	1	1.9	191
7	Xã Tam Chung				2	1	1	1.6	160
8	Xã Trung Lý			3	2	1	1	7.6	762
9	Xã Hồi Xuân				3	1	1	2.1	211
10	Xã Nam Xuân				2	1	2	1.9	191
11	Xã Thiên Phú				2	1	2	1.9	191
12	Xã Hiền Kiệt				2	1	2	1.9	191
13	Xã Phú Lệ				2	1		1.3	130
14	Xã Trung Thành				2	1	1	1.6	160
15	Xã Phú Xuân				2	1		1.3	130
16	Xã Trung Sơn				2	1		1.3	130
17	Xã Tam Lư			1	2			3	301
18	Xã Quan Sơn				2		1	1.3	130
19	Xã Trung Hạ				2			1	100
20	Xã Na Mèo			1	2			3	301
21	Xã Sơn Thủy				2	1		1.3	130
22	Xã Sơn Điện				2			1	100

STT	Đơn vị	Mục tiêu các nhiệm vụ (NV) thành phần của Dự án 6						Tổng số điểm	Kinh phí
		NV 3 (3,5 điểm/nv)	NV 4 (0,6 điểm/nv)	NV 8 (02 điểm/nv)	NV 9 (0,5 điểm/nv)	NV 16 (0,3 điểm/nv)	NV 18.2 (0,3 điểm/nv)		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
23	Xã Mường Mìn				2	1		1.3	130
24	Xã Tam Thanh				2	1		1.3	130
25	Xã Bá Thước		2		2	1	1	2.8	281
26	Xã Thiết Ống				2	1	2	1.9	191
27	Xã Văn Nho				2	1	2	1.9	191
28	Xã Điện Quang			1	2	1	1	3.6	361
29	Xã Điện Lư				2	1	1	1.6	160
30	Xã Quý Lương				2	1	1	1.6	160
31	Xã Cổ Lũng				2	1		1.3	130
32	Xã Pù Luông			1	2	1	1	3.6	361
33	Xã Linh Sơn				2			1	100
34	Xã Đồng Lương				2		1	1.3	130
35	Xã Văn Phú			1	2	1	2	3.9	391
36	Xã Giao An			1	2	1		3.3	331
37	Xã Yên Khương				2	1	1	1.6	160
38	Xã Yên Thắng				2	1	1	1.6	160
39	Xã Ngọc Lặc				3	1	1	2.1	211
40	Xã Thạch Lập				2	1	1	1.6	160
41	Xã Ngọc Liên				2	1	1	1.6	160
42	Xã Minh Sơn				2			1	100
43	Xã Nguyệt Ấn				2	1	1	1.6	160
44	Xã Kiên Thọ				2	1	1	1.6	160
45	Xã Cẩm Thạch				2	1	1	1.6	160
46	Xã Cẩm Thủy				2	1	2	1.9	191
47	Xã Cẩm Tú	1			2	1	1	5.1	512
48	Xã Cẩm Vân	1			2	1	1	5.1	512
49	Xã Cẩm Tân				2	1	2	1.9	191
50	Xã Luận Thành				2		1	1.3	130
51	Xã Tân Thành				2			1	100
52	Xã Thắng Lộc				2		1	1.3	130
53	Xã Xuân Chinh				2		1	1.3	130
54	Xã Như Xuân				2	1	1	1.6	160
55	Xã Thượng Ninh				2	1		1.3	130

STT	Đơn vị	Mục tiêu các nhiệm vụ (NV) thành phần của Dự án 6						Tổng số điểm	Kinh phí
		NV 3 (3,5 điểm/nv)	NV 4 (0,6 điểm/nv)	NV 8 (02 điểm/nv)	NV 9 (0,5 điểm/nv)	NV 16 (0,3 điểm/nv)	NV 18.2 (0,3 điểm/nv)		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
56	Xã Hoá Quý				2	1	1	1.6	160
57	Xã Xuân Bình		1		2	1	1	2.2	221
58	Xã Thanh Phong				2	1	1	1.6	160
59	Xã Thanh Quân				2		1	1.3	130
60	Xã Xuân Du	1		1	2		1	6.8	682
61	Xã Mậu Lâm			1	2	1	1	3.6	361
62	Xã Như Thanh			1	2	1	1	3.6	361
63	Xã Yên Thọ			1	2		2	3.6	361
64	Xã Thanh Kỳ			1	2	1	1	3.6	361
65	Xã Xuân Thái			2	2		1	5.3	532
66	Xã Kim Tân			1	2	1	2	3.9	391
67	Xã Vân Du			1	2	1	2	3.9	391
68	Xã Ngọc Trạo			1	2	1	1	3.6	361
69	Xã Thạch Bình				2	1	2	1.9	191
70	Xã Thành Vinh		5		3	1	2	5.4	542
71	Xã Thạch Quảng				2	1	2	1.9	191

Phụ lục I.9
DỰ ÁN 7: CHĂM SÓC SỨC NHÂN DÂN, NÂNG CAO THỂ TRẠNG,
TÂM VỐC NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ; PHÒNG, CHỐNG SUY DINH DƯỠNG
(Kèm theo Quyết định số 2624/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đvt: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Xã khu vực			Tổng số điểm	Kinh phí
		III (50 điểm/xã)	II (30 điểm/xã)	I (15 điểm/xã)		
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG CỘNG					7.000
I	Cấp tỉnh (10% tổng số vốn)					700
1	Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình (5% tổng vốn phân bổ)					350
2	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh (5% tổng vốn phân bổ)					350
II	Cấp xã (90% tổng số vốn)	17	21	136	3.520	6.300
1	Xã Mường Lát	1			50	89
2	Xã Mường Chanh			1	15	27
3	Xã Mường Lý	1			50	89
4	Xã Nhi Sơn	1			50	89
5	Xã Pù Nhi	1			50	89
6	Xã Quang Chiêu	1			50	89
7	Xã Tam Chung	1			50	89
8	Xã Trung Lý	1			50	89
9	Xã Hồi Xuân			2	30	54
10	Xã Nam Xuân		1	1	45	81
11	Xã Thiên Phủ		2		60	106
12	Xã Hiền Kiệt		2		60	106
13	Xã Phú Lệ			3	45	80
14	Xã Trung Thành		2		60	106
15	Xã Phú Xuân			1	15	27
16	Xã Trung Sơn		1		30	54
17	Xã Tam Lư			2	30	54

STT	Đơn vị	Xã khu vực			Tổng số điểm	Kinh phí
		III (50 điểm/xã)	II (30 điểm/xã)	I (15 điểm/xã)		
A	B	1	2	3	4	5
18	Xã Quan Sơn			2	30	54
19	Xã Trung Hạ		1	2	60	107
20	Xã Na Mèo	1			50	89
21	Xã Sơn Thủy	1			50	89
22	Xã Sơn Điện			1	15	27
23	Xã Mường Mìn			1	15	27
24	Xã Tam Thanh			1	15	27
25	Xã Bá Thước			3	45	81
26	Xã Thiết Ống			2	30	54
27	Xã Văn Nho		1	1	45	81
28	Xã Điền Quang		1	2	60	106
29	Xã Điền Lư			3	45	81
30	Xã Quý Lương		2	1	75	134
31	Xã Cổ Lũng		1	1	45	81
32	Xã Pù Luông	1		2	80	143
33	Xã Linh Sơn			2	30	54
34	Xã Đồng Lương			2	30	54
35	Xã Văn Phú		1	1	45	81
36	Xã Giao An			2	30	54
37	Xã Yên Khương	1			50	89
38	Xã Yên Thắng		1		30	54
39	Xã Ngọc Lặc			3	45	81
40	Xã Thạch Lập			3	45	81
41	Xã Ngọc Liên			5	75	134
42	Xã Minh Sơn			3	45	81
43	Xã Nguyệt Ấn			3	45	81

STT	Đơn vị	Xã khu vực			Tổng số điểm	Kinh phí
		III (50 điểm/xã)	II (30 điểm/xã)	I (15 điểm/xã)		
A	B	1	2	3	4	5
44	Xã Kiên Thọ			3	45	81
45	Xã Cẩm Thạch			4	60	106
46	Xã Cẩm Thủy			2	30	54
47	Xã Cẩm Tú			4	60	106
48	Xã Cẩm Vân			3	45	81
49	Xã Cẩm Tân			2	30	54
50	Xã Thường Xuân			2	30	54
51	Xã Luận Thành			2	30	54
52	Xã Tân Thành	1		1	65	116
53	Xã Thắng Lộc		1	1	45	81
54	Xã Xuân Chinh		1	1	45	81
55	Xã Yên Nhân			1	15	27
56	Xã Bát Mọt		1		30	54
57	Xã Lương Sơn			1	15	27
58	Xã Vạn Xuân			1	15	27
59	Xã Như Xuân			2	30	54
60	Xã Thượng Ninh			3	45	81
61	Xã Hoá Quý			2	30	54
62	Xã Xuân Bình			3	45	81
63	Xã Thanh Phong	3			150	268
64	Xã Thanh Quân	2	1		130	233
65	Xã Xuân Du			3	45	81
66	Xã Mậu Lâm			2	30	54
67	Xã Như Thanh			2	30	54
68	Xã Yên Thọ			2	30	54
69	Xã Thanh Kỳ			2	30	54

STT	Đơn vị	Xã khu vực			Tổng số điểm	Kinh phí
		III (50 điểm/xã)	II (30 điểm/xã)	I (15 điểm/xã)		
A	B	1	2	3	4	5
70	Xã Xuân Thái			1	15	27
71	Xã Kim Tân			3	45	81
72	Xã Vân Du			3	45	81
73	Xã Ngọc Trạo			4	60	106
74	Xã Thạch Bình			4	60	106
75	Xã Thành Vinh		1	3	75	134
76	Xã Thạch Quảng			3	45	81
77	Xã Xuân Tín			1	15	27
78	Xã Thọ Lập			1	15	27
79	Xã Sao Vàng			3	45	81
80	Xã Thọ Bình			3	45	81
81	Xã Hà Long			1	15	27
82	Xã Quý Lộc			1	15	27

Phụ lục I.10
DỰ ÁN 8: THỰC HIỆN BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ
CẤP THIẾT ĐỐI VỚI PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM
(Kèm theo Quyết định số 2624/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh)

Dvt: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Số Xã KVIII (10 đ/xã)	Số Xã ATK KVI, KVII (10 đ/xã)	Tổng số thôn ĐBKK (02 điểm/xã)	Số Xã KVIII là Xã BG (01 điểm/xã)	Tổng số điểm				Kinh phí
						Xã KVIII; Xã ATK KVI, KVII	Thôn ĐBKK	Xã KVIII là BG	Tổng	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CỘNG									19.456
I	Cấp tỉnh									5.835
1	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh (30% tổng vốn phân bố)									5.835
II	Cấp xã	17	3	188	9	200	376	9	585	13.621
1	Xã Mường Lát	1			1	10	-	1	11	256
2	Xã Mường Chanh			4	-	-	8	-	8	186
3	Xã Mường Lý	1				10	-		10	233
4	Xã Nhi Sơn	1			1	10	-	1	11	256
5	Xã Pù Nhi	1			1	10	-	1	11	256
6	Xã Quang Chiêu	1			1	10	-	1	11	256
7	Xã Tam Chung	1			1	10	-	1	11	256
8	Xã Trung Lý	1			1	10	-	1	11	256
9	Xã Hồi Xuân			2	-	-	4	-	4	93
10	Xã Nam Xuân			4	-	-	8	-	8	186
11	Xã Thiên Phú			5	-	-	10	-	10	233
12	Xã Hiền Kiệt			5	-	-	10	-	10	233
13	Xã Phú Lệ			4	-	-	8	-	8	186
14	Xã Trung Thành			7	-	-	14	-	14	326
15	Xã Phú Xuân			4	-	-	8	-	8	186
16	Xã Trung Sơn			4	-	-	8	-	8	186
17	Xã Quan Sơn			4	-	-	8	-	8	186
18	Xã Trung Hạ			1	-	-	2	-	2	47
19	Xã Na Mèo	1			1	10	-	1	11	256
20	Xã Sơn Thủy	1			1	10	-	1	11	256

TT	Đơn vị	Số Xã KVIII (10 đ/xã)	Số Xã ATK KVI, KVII (10 đ/xã)	Tổng số thôn ĐBKk (02 điểm/xã)	Số Xã KVIII là Xã BG (01 điểm/xã)	Tổng số điểm				Kinh phí
						Xã KVIII; Xã ATK KVI, KVII	Thôn ĐBKk	Xã KVIII là BG	Tổng	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
21	Xã Sơn Điện			2	-	-	4	-	4	93
22	Xã Tam Thanh			2	-	-	4	-	4	93
23	Xã Bá Thước			4	-	-	8	-	8	186
24	Xã Thiết Ống			5	-	-	10	-	10	233
25	Xã Văn Nho			7	-	-	14	-	14	326
26	Xã Điện Quang			9		-	18	-	18	419
27	Xã Điện Lư			3		-	6	-	6	140
28	Xã Quý Lương			7		-	14	-	14	326
29	Xã Cổ Lũng			5		-	10	-	10	233
30	Xã Pù Luông	1		4		10	8	-	18	419
31	Xã Linh Sơn			1		-	2	-	2	47
32	Xã Đồng Lương			3		-	6	-	6	140
33	Xã Văn Phú			5		-	10	-	10	233
34	Xã Giao An			2		-	4	-	4	93
35	Xã Yên Khương	1			1	10	-	1	11	256
36	Xã Yên Thắng			3		-	6	-	6	140
37	Xã Thạch Lập			2		-	4	-	4	93
38	Xã Minh Sơn			2		-	4	-	4	93
39	Xã Nguyệt Ấn			7		-	14	-	14	326
40	Xã Thường Xuân			1		-	2	-	2	47
41	Xã Luận Thành			1		-	2	-	2	47
42	Xã Tân Thành	1		1		10	2	-	12	279
43	Xã Thắng Lộc		1	4		10	8	-	18	419
44	Xã Xuân Chinh		2	5		20	10	-	30	698
45	Xã Yên Nhân			1		-	2	-	2	47
46	Xã Bát Mọt			3		-	6	-	6	140
47	Xã Như Xuân			1		-	2	-	2	47
48	Xã Thượng Ninh			1		-	2	-	2	47
49	Xã Hoá Quý			1		-	2	-	2	47
50	Xã Xuân Bình			1		-	2	-	2	47

TT	Đơn vị	Số Xã KVIII (10 đ/xã)	Số Xã ATK KVI, KVII (10 đ/xã)	Tổng số thôn ĐBKk (02 điểm/xã)	Số Xã KVIII là Xã BG (01 điểm/xã)	Tổng số điểm				Kinh phí
						Xã KVIII; Xã ATK KVI, KVII	Thôn ĐBKk	Xã KVIII là BG	Tổng	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
51	Xã Thanh Phong	3				30	-	-	30	698
52	Xã Thanh Quân	2		4		20	8	-	28	652
53	Xã Xuân Du			4		-	8	-	8	186
54	Xã Như Thanh			1		-	2	-	2	47
55	Xã Yên Thọ			1		-	2	-	2	47
56	Xã Thanh Kỳ			8		-	16	-	16	372
57	Xã Xuân Thái			4		-	8	-	8	186
58	Xã Vân Du			2		-	4	-	4	93
59	Xã Thành Vinh			11		-	22	-	22	512
60	Xã Thạch Quảng			7		-	14	-	14	326
61	Xã Thọ Bình			8		-	16	-	16	372
62	Xã Trường Lâm			1		-	2	-	2	47

Phu lục I.11
TIÊU DỰ ÁN 2, DỰ ÁN 9: GIẢM THIỂU TÌNH TRẠNG TẢO HÔN VÀ HÔN NHÂN CẬN
HUYẾT THỐNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
(Kèm theo Quyết định số 2624/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đvt: Triệu đồng

T T	Đơn vị	Tỷ lệ tảo hôn	Tỷ lệ HN CH T	Tổng cộng tỷ lệ tảo hôn + tỷ lệ HNCHT (5 điểm/%)	Xã khu vực			Tổng số điểm	Kinh phí
					I (01 điểm/ xã)	II (1,5 điểm/ xã)	III (03 điểm/ xã)		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG CỘNG								6.000
I	Cấp tỉnh								180
1	Sở Y tế (3% tổng vốn phân bổ)								180
II	Cấp xã	154.9 3	-	154.93	136	21	17	993.4	5.820
1	Xã Mường Lát	21.43	-	21.43			1	110.2	645
2	Xã Mường Chanh	8.57	-	8.57	1			43.9	255
3	Xã Mường Lý	17.78	-	17.78			1	91.9	535
4	Xã Nhi Sơn	8.16	-	8.16			1	43.8	255
5	Xã Pù Nhi	30.26	-	30.26			1	154.3	900
6	Xã Quang Chiêu	7.32	-	7.32			1	39.6	231
7	Xã Tam Chung	3.33	-	3.33			1	19.7	115
8	Xã Trung Lý	6.90	-	6.90			1	37.5	220
9	Xã Hồi Xuân	-	-	-	2	-	-	2.0	12
10	Xã Nam Xuân	-	-	-	1	1	-	2.5	15
11	Xã Thiên Phú	-	-	-	-	2	-	3.0	18
12	Xã Hiền Kiệt	-	-	-	-	2	-	3.0	18
13	Xã Phú Lệ	-	-	-	3	-	-	3.0	18
14	Xã Trung Thành	-	-	-	-	2	-	3.0	18
15	Xã Phú Xuân	-	-	-	1	-	-	1.0	6
16	Xã Trung Sơn	-	-	-	-	1	-	1.5	9
17	Xã Tam Lư	-	-	-	2	-	-	2.0	12
18	Xã Quan Sơn	1.47		1.47	2	-	-	9.4	55

T T	Đơn vị	Tỷ lệ tạo hôn	Tỷ lệ HN CH T	Tổng cộng tỷ lệ tạo hôn + tỷ lệ HNCHT (5 điểm/%)	Xã khu vực			Tổng số điểm	Kinh phí
					I (01 điểm/ xã)	II (1,5 điểm/ xã)	III (03 điểm/ xã)		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
19	Xã Trung Hạ	-		-	2	1	-	3.5	21
20	Xã Na Mèo	21.70		21.70	-	-	1	111.5	653
21	Xã Sơn Thủy	4.08		4.08	-	-	1	23.4	137
22	Xã Sơn Điện	-		-	1	-	-	1.0	6
23	Xã Mường Mìn	-		-	1	-	-	1.0	6
24	Xã Tam Thanh	-		-	1	-	-	1.0	6
25	Xã Linh Sơn	-	-	-	2	-	-	2.0	12
26	Xã Đồng Lương	-	-	-	2	-	-	2.0	12
27	Xã Văn Phú	-	-	-	1	1	-	2.5	15
28	Xã Giao An	-	-	-	2	-	-	2.0	12
29	Xã Yên Khương	-	-	-	-	-	1	3.0	18
30	Xã Yên Thắng	-	-	-	-	1	-	1.5	9
31	Xã Bá Thước	-	-	-	3	-	-	3.0	18
32	Xã Thiết Ống	-	-	-	2	-	-	2.0	12
33	Xã Văn Nho	2.17	-	2.17	1	1	-	13.4	79
34	Xã Điền Quang	-	-	-	2	1	-	3.5	21
35	Xã Điền Lư	-	-	-	3	-	-	3.0	18
36	Xã Quý Lương	-	-	-	1	2	-	4.0	23
37	Xã Cổ Lũng	-	-	-	1	1	-	2.5	15
38	Xã Pù Luông	-	-	-	2	-	1	5.0	29
39	Xã Ngọc Lặc	1.62	-	1.62	3	-	-	11.1	65
40	Xã Thạch Lập	1.08	-	1.08	3	-	-	8.4	49
41	Xã Ngọc Liên	0.56	-	0.56	5	-	-	7.8	46
42	Xã Minh Sơn	0.92	-	0.92	3	-	-	7.6	45
43	Xã Nguyệt Ấn	-	-	-	3	-	-	3.0	18

T T	Đơn vị	Tỷ lệ tạo hôn	Tỷ lệ HN CH T	Tổng cộng tỷ lệ tạo hôn + tỷ lệ HNCHT (5 điểm/%)	Xã khu vực			Tổng số điểm	Kinh phí
					I (01 điểm/ xã)	II (1,5 điểm/ xã)	III (03 điểm/ xã)		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
44	Xã Kiên Thọ	-	-	-	3	-	-	3.0	18
45	Xã Cẩm Thạch	-	-	-	4	-	-	4.0	23
46	Xã Cẩm Thuỷ	-	-	-	2	-	-	2.0	12
47	Xã Cẩm Tú	-	-	-	4	-	-	4.0	23
48	Xã Cẩm Vân	-	-	-	3	-	-	3.0	18
49	Xã Cẩm Tân	-	-	-	2	-	-	2.0	12
50	Xã Kim Tân	-	-	-	3	-	-	3.0	18
51	Xã Vân Du	-	-	-	3	-	-	3.0	18
52	Xã Ngọc Trạo	-	-	-	4	-	-	4.0	23
53	Xã Thạch Bình	-	-	-	4	-	-	4.0	23
54	Xã Thành Vinh	-	-	-	3	1	-	4.5	26
55	Xã Thạch Quảng	-	-	-	3	-	-	3.0	18
56	Xã Như Xuân	-	-	-	2	-	-	2.0	12
57	Xã Thượng Ninh	-	-	-	3	-	-	3.0	18
58	Xã Hoá Quý	-	-	-	2	-	-	2.0	12
59	Xã Xuân Bình	-	-	-	3	-	-	3.0	18
60	Xã Thanh Phong	-	-	-	-	-	3	9.0	53
61	Xã Thanh Quân	-	-	-	-	1	2	7.5	44
62	Xã Xuân Du	-	-	-	3	-	-	3.0	18
63	Xã Mậu Lâm	-	-	-	2	-	-	2.0	12
64	Xã Như Thanh	-	-	-	2	-	-	2.0	12
65	Xã Yên Thọ	-	-	-	2	-	-	2.0	12
66	Xã Thanh Kỳ	-	-	-	2	-	-	2.0	12
67	Xã Xuân Thái	-	-	-	1	-	-	1.0	6
68	Xã Thường Xuân	1.28	-	1.28	2	-	-	8.4	49

T T	Đơn vị	Tỷ lệ tảo hôn	Tỷ lệ HN CH T	Tổng cộng tỷ lệ tảo hôn + tỷ lệ HNCHT (5 điểm/%)	Xã khu vực			Tổng số điểm	Kinh phí
					I (01 điểm/ xã)	II (1,5 điểm/ xã)	III (03 điểm/ xã)		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
69	Xã Luận Thành	1.00	-	1.00	2	-	-	7.0	41
70	Xã Tân Thành	2.80	-	2.80	1	-	1	18.0	105
71	Xã Thắng Lộc	2.50	-	2.50	1	1	-	15.0	88
72	Xã Xuân Chinh	3.00	-	3.00	1	1	-	17.5	103
73	Xã Yên Nhân	2.00	-	2.00	1	-	-	11.0	64
74	Xã Bát Mọt	3.00	-	3.00	-	1	-	16.5	97
75	Xã Lương Sơn	1.00	-	1.00	1	-	-	6.0	35
76	Xã Vạn Xuân	1.00	-	1.00	1	-	-	6.0	35
77	Xã Hà Long	-	-	-	1	-	-	1.0	6
78	Xã Quý Lộc	-	-	-	1	-	-	1.0	6
79	Xã Sao Vàng	-	-	-	3	-	-	3.0	18
80	Xã Thọ Lập	-	-	-	1	-	-	1.0	6
81	Xã Xuân Tín	-	-	-	1	-	-	1.0	6
82	Xã Thọ Bình	-	-	-	3	-	-	3.0	18

Phụ lục I.12

TIÊU DỰ ÁN 1, DỰ ÁN 10: BIỂU DƯƠNG, TÔN VIN ĐIỂN HÌNH TIÊN TIẾN, PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA NGƯỜI CÓ UY TÍN; PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT, TRỢ GIÚP PHÁP LÝ VÀ TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG ĐỒNG BÀO; TRUYỀN THÔNG PHỤC VỤ TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN ĐỀ ÁN TỔNG THỂ VÀ CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN GIAI ĐOẠN 2021 – 2030

(Kèm theo Quyết định số 2624/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đvt: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Xã thuộc vùng DTTS&MN	Số điểm (27 điểm/xã)	Kinh phí
A	B	1	2	3
	TỔNG CỘNG			16.000
I	Cấp tỉnh (14% tổng số vốn phân bổ)			2.254
1	Sở Dân tộc và Tôn giáo (8% tổng số vốn phân bổ)			1.294
2	Công an tỉnh (2% tổng số vốn phân bổ)			320
3	Sở Tư Pháp (1% tổng số vốn phân bổ)			160
4	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch (3% tổng số vốn phân bổ)			480
II	Cấp xã (86% tổng vốn phân bổ)	174	4.698	13.746
1	Xã Mường Chanh	1	27	79
2	Xã Quang Chiêu	1	27	79
3	Xã Tam Chung	1	27	79
4	Xã Mường Lát	1	27	79
5	Xã Pù Nhi	1	27	79
6	Xã Nhi Sơn	1	27	79
7	Xã Mường Lý	1	27	79
8	Xã Trung Lý	1	27	79
9	Xã Hồi Xuân	2	54	158
10	Xã Nam Xuân	2	54	158
11	Xã Thiên Phú	2	54	158
12	Xã Hiền Kiệt	2	54	158
13	Xã Phú Xuân	1	27	79

STT	Đơn vị	Xã thuộc vùng DTTS&MN	Số điểm (27 điểm/xã)	Kinh phí
A	B	1	2	3
14	Xã Phú Lệ	3	81	237
15	Xã Trung Thành	2	54	158
16	Xã Trung Sơn	1	27	79
17	Xã Na Mèo	1	27	79
18	Xã Sơn Thủy	1	27	79
19	Xã Sơn Điện	1	27	79
20	Xã Mường Mìn	1	27	79
21	Xã Tam Thanh	1	27	79
22	Xã Tam Lư	2	54	158
23	Xã Quan Sơn	2	54	158
24	Xã Trung Hạ	3	81	237
25	Xã Linh Sơn	2	54	158
26	Xã Đồng Lương	2	54	158
27	Xã Văn Phú	2	54	158
28	Xã Giao An	2	54	158
29	Xã Yên Khương	1	27	79
30	Xã Yên Thắng	1	27	79
31	Xã Văn Nho	2	54	158
32	Xã Thiết Ống	2	54	158
33	Xã Bá Thước	3	81	237
34	Xã Cổ Lũng	2	54	158
35	Xã Pù Luông	3	81	237
36	Xã Điền Lư	3	81	237
37	Xã Điền Quang	3	81	237
38	Xã Quý Lương	3	81	237

STT	Đơn vị	Xã thuộc vùng DTTS&MN	Số điểm (27 điểm/xã)	Kinh phí
A	B	1	2	3
39	Xã Cẩm Thạch	4	108	316
40	Xã Cẩm Thủy	2	54	158
41	Xã Cẩm Tú	4	108	316
42	Xã Cẩm Vân	3	81	237
43	Xã Cẩm Tân	2	54	158
44	Xã Ngọc Lặc	3	81	237
45	Xã Thạch Lập	3	81	237
46	Xã Ngọc Liên	5	135	395
47	Xã Minh Sơn	3	81	237
48	Xã Nguyệt Ấn	3	81	237
49	Xã Kiên Thọ	3	81	237
50	Xã Bát Mọt	1	27	79
51	Xã Yên Nhân	1	27	79
52	Xã Lương Sơn	1	27	79
53	Xã Thường Xuân	2	54	158
54	Xã Luận Thành	2	54	158
55	Xã Tân Thành	2	54	158
56	Xã Vạn Xuân	1	27	79
57	Xã Thắng Lộc	2	54	158
58	Xã Xuân Chinh	2	54	158
59	Xã Như Xuân	2	54	158
60	Xã Thượng Ninh	3	81	237
61	Xã Xuân Bình	3	81	237
62	Xã Hóa Quỳ	2	54	158
63	Xã Thanh Quân	3	81	237

STT	Đơn vị	Xã thuộc vùng DTTS&MN	Số điểm (27 điểm/xã)	Kinh phí
A	B	1	2	3
64	Xã Thanh Phong	3	81	237
65	Xã Xuân Du	3	81	237
66	Xã Mậu Lâm	2	54	158
67	Xã Như Thanh	2	54	158
68	Xã Yên Thọ	2	54	158
69	Xã Xuân Thái	1	27	79
70	Xã Thanh Kỳ	2	54	158
71	Xã Kim Tân	3	81	237
72	Xã Vân Du	3	81	237
73	Xã Ngọc Trạo	4	108	316
74	Xã Thạch Bình	4	108	316
75	Xã Thành Vinh	4	108	316
76	Xã Thạch Quảng	3	81	237
77	Xã Sao Vàng	3	81	237
78	Xã Thọ Lập	1	27	79
79	Xã Xuân Tín	1	27	79
80	Xã Thọ Bình	3	81	237
81	Xã Hà Long	1	27	79
82	Xã Quý Lộc	1	27	79

Phụ lục L.13

**TIÊU DỰ ÁN 2, DỰ ÁN 10: ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KINH TẾ -
XÃ HỘI VÀ ĐẢM BẢO AN NINH TRẬT TỰ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**
(Kèm theo Quyết định số 2624/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đvt: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tỷ lệ (%)	Kinh phí	Ghi chú
A	B	1	2	3
	TỔNG CỘNG	100	4.690	
1	Liên minh Hợp tác xã tỉnh Thanh Hóa	10,4	490	
2	Sở Khoa học và Công nghệ	89,6	4.200	

Phụ lục I.14
TIÊU DỰ ÁN 3, DỰ ÁN 10: KIỂM TRA, GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ ĐÀO TẠO,
TẬP HUẤN TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
(Kèm theo Quyết định số 2624/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đvt: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tỷ lệ (%)	Xã khu vực			Tổng số điểm	Kinh phí
			III (05 điểm/xã)	II (02 điểm/xã)	I (01 điểm/xã)		
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG						7.550
I	Cấp tỉnh	38.5					2.907
1	Sở Dân tộc và Tôn giáo	13					980
2	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2.5					189
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	1					76
4	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	1					76
5	Sở Y tế	1					76
6	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	1					76
7	Tỉnh Đoàn Thanh Hóa	1					76
8	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	10					750
9	Sở Tài chính	1					76
10	Sở Công thương	1					76
11	Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh	1					76
12	Sở Nội vụ	1					76
13	Công an tỉnh	1					76
14	Sở Tư pháp	1					76
15	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	1					76
16	Hội Nông dân tỉnh	1					76
II	Cấp xã		17	21	136	263	4643
1	Xã Mường Lát		1			5	88
2	Xã Mường Chanh				1	1	18
3	Xã Mường Lý		1			5	88
4	Xã Nhi Sơn		1			5	88
5	Xã Pù Nhi		1			5	88
6	Xã Quang Chiểu		1			5	88

TT	Đơn vị	Tỷ lệ (%)	Xã khu vực			Tổng số điểm	Kinh phí
			III (05 điểm/xã)	II (02 điểm/xã)	I (01 điểm/xã)		
A	B	1	2	3	4	5	6
7	Xã Tam Chung		1			5	88
8	Xã Trung Lý		1			5	88
9	Xã Hồi Xuân				2	2	35
10	Xã Nam Xuân			1	1	3	53
11	Xã Thiên Phủ			2		4	71
12	Xã Hiền Kiệt			2		4	71
13	Xã Phú Lệ				3	3	53
14	Xã Trung Thành			2		4	71
15	Xã Phú Xuân				1	1	18
16	Xã Trung Sơn			1		2	35
17	Xã Tam Lư				2	2	35
18	Xã Quan Sơn				2	2	35
19	Xã Trung Hạ			1	2	4	71
20	Xã Na Mèo		1			5	88
21	Xã Sơn Thủy		1			5	88
22	Xã Sơn Điện				1	1	18
23	Xã Mường Mìn				1	1	18
24	Xã Tam Thanh				1	1	18
25	Xã Bá Thước				3	3	53
26	Xã Thiết Ống				2	2	35
27	Xã Văn Nho			1	1	3	53
28	Xã Điện Quang			1	2	4	71
29	Xã Điện Lư				3	3	53
30	Xã Quý Lương			2	1	5	88
31	Xã Cổ Lũng			1	1	3	53
32	Xã Pù Luông		1		2	7	124
33	Xã Linh Sơn				2	2	35
34	Xã Đồng Lương				2	2	35
35	Xã Văn Phú			1	1	3	53

TT	Đơn vị	Tỷ lệ (%)	Xã khu vực			Tổng số điểm	Kinh phí
			III (05 điểm/xã)	II (02 điểm/xã)	I (01 điểm/xã)		
A	B	1	2	3	4	5	6
36	Xã Giao An				2	2	35
37	Xã Yên Khương		1			5	88
38	Xã Yên Thắng			1		2	35
39	Xã Ngọc Lặc				3	3	53
40	Xã Thạch Lập				3	3	53
41	Xã Ngọc Liên				5	5	88
42	Xã Minh Sơn				3	3	53
43	Xã Nguyệt Ấn				3	3	53
44	Xã Kiên Thọ				3	3	53
45	Xã Cẩm Thạch				4	4	71
46	Xã Cẩm Thủy				2	2	35
47	Xã Cẩm Tú				4	4	71
48	Xã Cẩm Vân				3	3	53
49	Xã Cẩm Tân				2	2	35
50	Xã Thường Xuân				2	2	35
51	Xã Luận Thành				2	2	35
52	Xã Tân Thành		1		1	6	106
53	Xã Thắng Lộc			1	1	3	53
54	Xã Xuân Chinh			1	1	3	53
55	Xã Yên Nhân				1	1	18
56	Xã Bát Mọt			1		2	35
57	Xã Lương Sơn				1	1	18
58	Xã Vạn Xuân				1	1	18
59	Xã Như Xuân				2	2	35
60	Xã Thượng Ninh				3	3	53
61	Xã Hoá Quỳ				2	2	35
62	Xã Xuân Bình				3	3	53
63	Xã Thanh Phong		3			15	265
64	Xã Thanh Quân		2	1		12	212

TT	Đơn vị	Tỷ lệ (%)	Xã khu vực			Tổng số điểm	Kinh phí
			III (05 điểm/xã)	II (02 điểm/xã)	I (01 điểm/xã)		
A	B	1	2	3	4	5	6
65	Xã Xuân Du				3	3	53
66	Xã Mậu Lâm				2	2	35
67	Xã Như Thanh				2	2	35
68	Xã Yên Thọ				2	2	35
69	Xã Thanh Kỳ				2	2	35
70	Xã Xuân Thái				1	1	18
71	Xã Kim Tân				3	3	53
72	Xã Vân Du				3	3	53
73	Xã Ngọc Trạo				4	4	71
74	Xã Thạch Bình				4	4	71
75	Xã Thành Vinh			1	3	5	88
76	Xã Thạch Quảng				3	3	53
77	Xã Xuân Tín				1	1	18
78	Xã Thọ Lập				1	1	18
79	Xã Sao Vàng				3	3	53
80	Xã Thọ Bình				3	3	53
81	Xã Hà Long				1	1	18
82	Xã Quý Lộc				1	1	18